

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG KIM TRÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 647/UBND-CCHC
Về việc thực hiện chế độ
báo cáo cải cách hành chính
quý III năm 2025

Kim Trà, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn trực thuộc UBND phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công phường.

Thực hiện Công văn số 9478/UBND-CCHC ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về công tác cải cách hành chính và chế độ báo cáo định kỳ; Nhằm đảm bảo thực hiện theo các yêu cầu của Bộ Nội vụ, UBND thành phố và công tác đánh giá, xếp loại cải cách hành chính (CCHC), Ủy ban nhân dân phường Kim Trà yêu cầu các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND phường và Trung tâm Phục vụ hành chính công nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính quý III năm 2025, cụ thể như sau:

1. Văn phòng HĐND và UBND

+ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại mục I.5, II.1; đánh giá chung mục III.1, III.2; phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm mục IV; kiến nghị đề xuất mục V (Theo đề cương đính kèm).

+ Cung cấp số liệu tại phụ lục 2 (chỉ tiêu số 4, 6 Biểu mẫu 2.1; Biểu mẫu 2.2; chỉ tiêu số 2, 3 Biểu mẫu số 2.7).

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công

+ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại mục II.2; đánh giá chung mục III.1, III.2; phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm mục IV; kiến nghị đề xuất mục V. (Theo đề cương đính kèm).

+ Phối hợp với Phòng Văn hóa – Xã hội phường báo cáo đánh giá kết quả công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính mục I.3, II.6.

+ Cung cấp số liệu tại phụ lục 02 (chỉ tiêu số 5 Biểu mẫu 2.1; Biểu mẫu 2.3; chỉ tiêu số 4 Biểu mẫu 2.7).

3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

+ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại mục II.5; đánh giá chung mục III.1, III.2; phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm mục IV; kiến nghị đề xuất mục V (Theo đề cương đính kèm).

+ Cung cấp số liệu tại phụ lục 02 (Biểu mẫu 2.6).

4. Phòng Văn hóa – Xã hội

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND phường báo cáo đánh giá kết quả công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính mục I.4; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại mục II.3, II.4, II.6; đánh giá chung mục III.1, III.2; phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm mục IV; kiến nghị đề xuất mục V (Theo đề cương đính kèm).

+ Cung cấp số liệu tại phụ lục 02 (chỉ tiêu số 1,2,3 Biểu mẫu 2.1; Biểu mẫu 2.4; Biểu mẫu 2.5 và chỉ tiêu số 1 Biểu mẫu 2.7).

Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/6 đến ngày 10/9 thuộc kỳ báo cáo.

Báo cáo gửi về Phòng Văn hoá – Xã hội phường ***trước ngày 10/9/2025*** để tổng hợp báo cáo Sở Nội vụ, UBND thành phố.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ Phòng Văn hoá – Xã hội qua số điện thoại: 0934878783 (ông Lê Văn Thuyên)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, VHXXH(TH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Văn Xuân

ĐỀ CƯƠNG 02

*(Kèm theo Công văn số 647/UBND-CCHC ngày 08 tháng 9 năm 2025
của UBND phường Kim Trà)*

BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I, 6 THÁNG, QUÝ III, NĂM.**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo đơn vị, địa phương đối với công tác CCHC *(Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp).*
2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm.
3. Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC *(Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra).*
4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC *(Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện).*
5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND thành phố giao.
6. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại đơn vị, địa phương *(Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).*

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**1. Cải cách thể chế**

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật *(Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật).*

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC *(Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa).*
- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, địa phương *(Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp thành phố, cấp xã).*

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:
- + Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).
- + Kết quả tham mưu UBND thành phố công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định (đối với các sở, ban, ngành).
- + Công khai TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công thành phố và trang thông tin điện tử đơn vị, địa phương.
- + Kết quả Hồ sơ TTHC được đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.
- + Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.
- + Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại đơn vị, địa phương.
- + Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.
- + Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại đơn vị, địa phương.
- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại đơn vị địa phương.
- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.
- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương.

4. Cải cách chế độ công vụ

Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*).

Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương.

Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương.

5. Cải cách tài chính công

Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được UBND thành phố giao.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương.

Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm của địa phương trong thời gian tới.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Phụ lục 02

(Kèm theo Công văn số 647/UBND-CCHC ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Kim Trà)

SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I, 6 THÁNG, QUÝ III, NĂM...

(Kèm theo báo cáo số của sở, ban, ngành, UBND xã, phường)

Biểu mẫu 2.1:
Công tác chỉ đạo, điều hành

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	= b/a*100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	a	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	b	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	= b/a*100	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	a	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	b	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2.2 Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	= b/a*100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	a	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	= b/a*100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	a	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 2.3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	=a+b	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	a	
1.4.2.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	b	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	=b/a*100	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	=b/a*100	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	$\frac{b}{a} \times 100$	
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	a	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	b	

Biểu mẫu 2.4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp sở)	%		
1.2.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp xã)	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	=a+b+c	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND thành phố	Cơ quan, đơn vị	a	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	b	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	c	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 2.5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		=a+b+c+d	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật.	Người	a	
4.2.	Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	b	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	c	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	d	

Biểu mẫu 2.6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	= b/a*100	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	a	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	b	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Biểu mẫu 2.7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
3.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.	%		
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
3.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
3.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	= b/a*100	
4.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	a	
4.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	b	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	= b/a*100	
4.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	a	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	b	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	$= b/a \cdot 100$	
4.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	a	
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	b	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	$= b/a \cdot 100$	
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	a	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	b	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	$= b/a \cdot 100$	
4.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	a	
4.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	b	